

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SDT)

CTCP Sông Đà 10

Ngày 29/12/2023	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	5.0%	7.7%

DT thuần 2023
703
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 258 58.0%

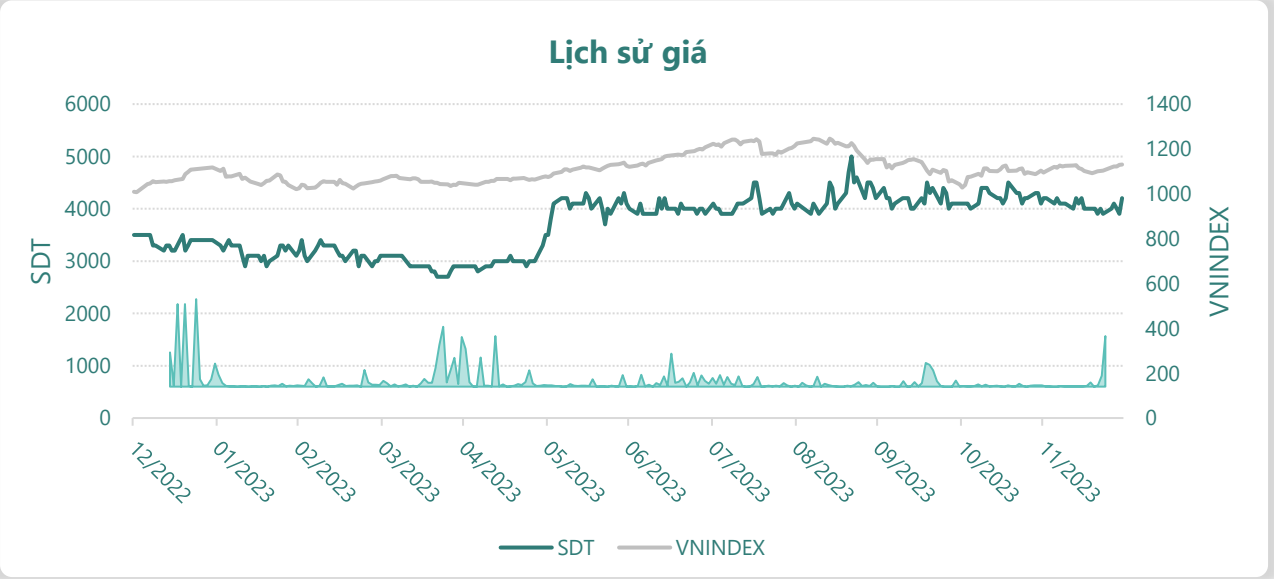
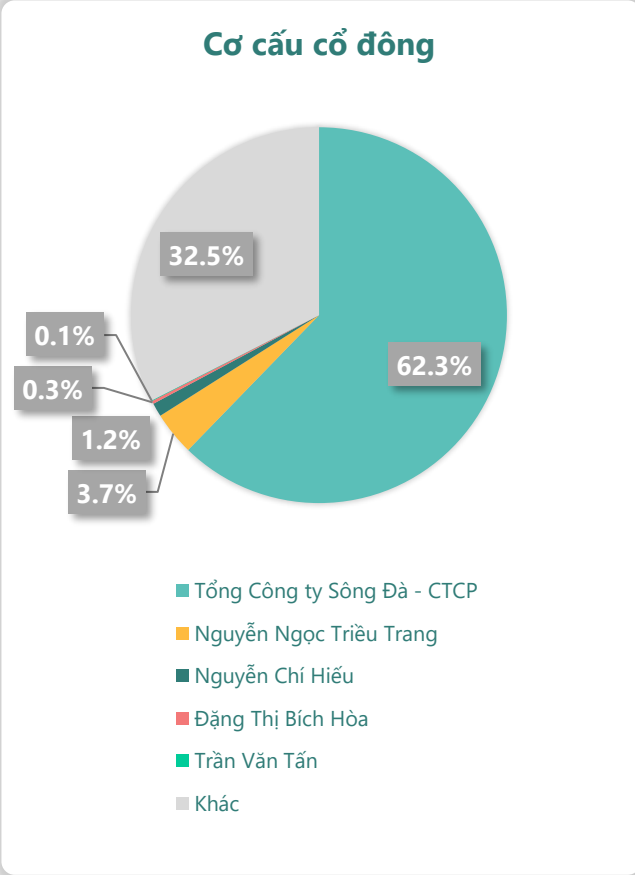
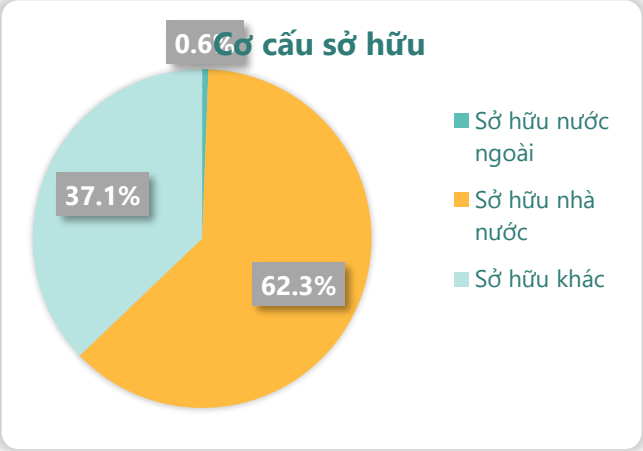
LN thuần 2023
-1.57
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.90 -136%

LN sau thuế 2023
-4.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6 68.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.4%
YoY: +/-▼ 8.8%

ROE 2023
-0.1%
YoY: +/-▲ 1.8%

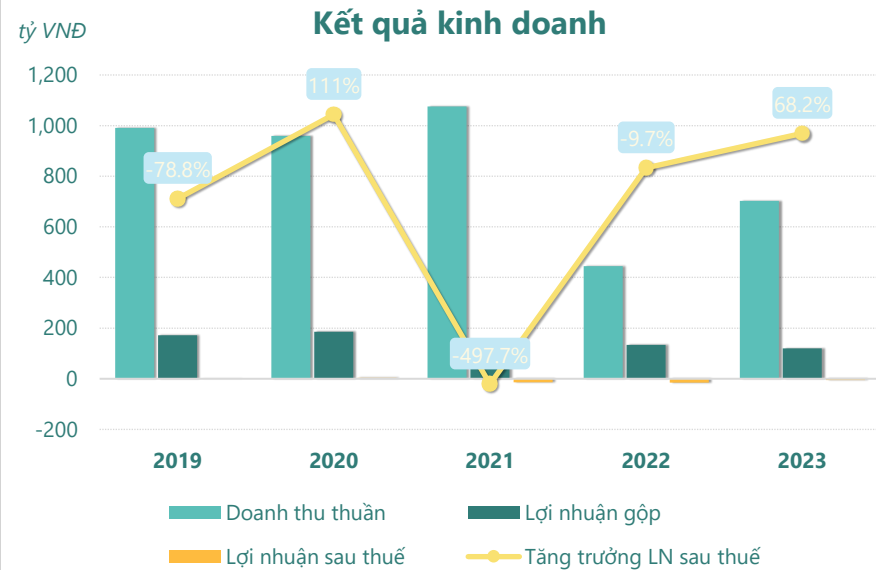
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	179
Số lượng CPLH (CP)	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	243,985
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.73
EPS	138
P/E	30.5



Kết quả kinh doanh **SDT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 58.0%** đạt **702.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 68.2%** đạt **-4.98** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.13% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

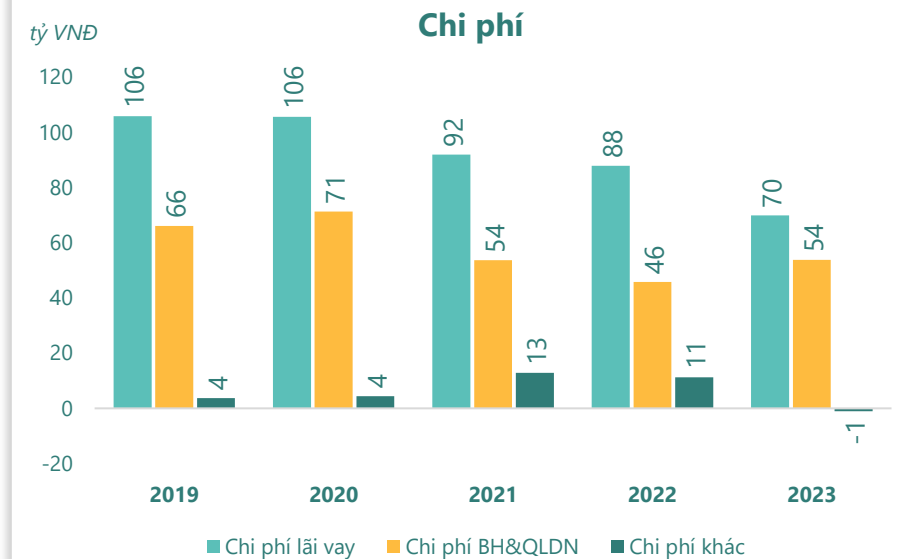
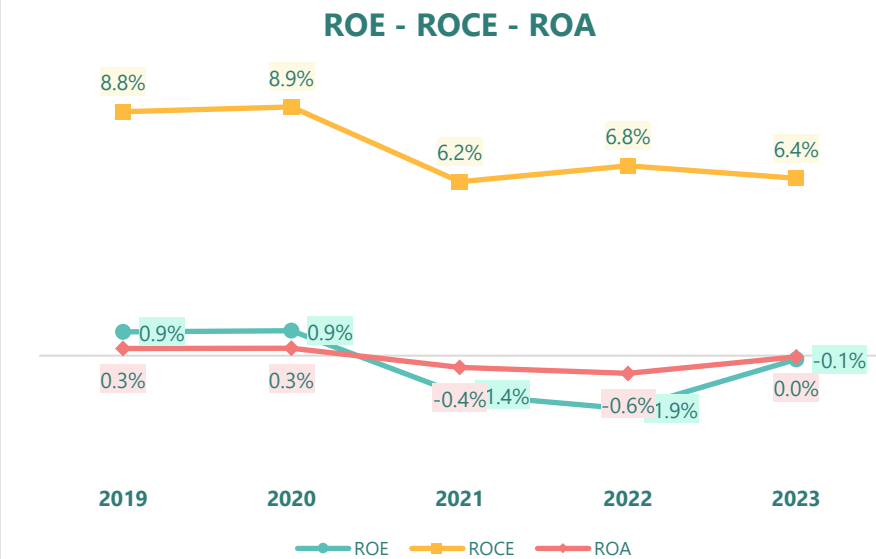
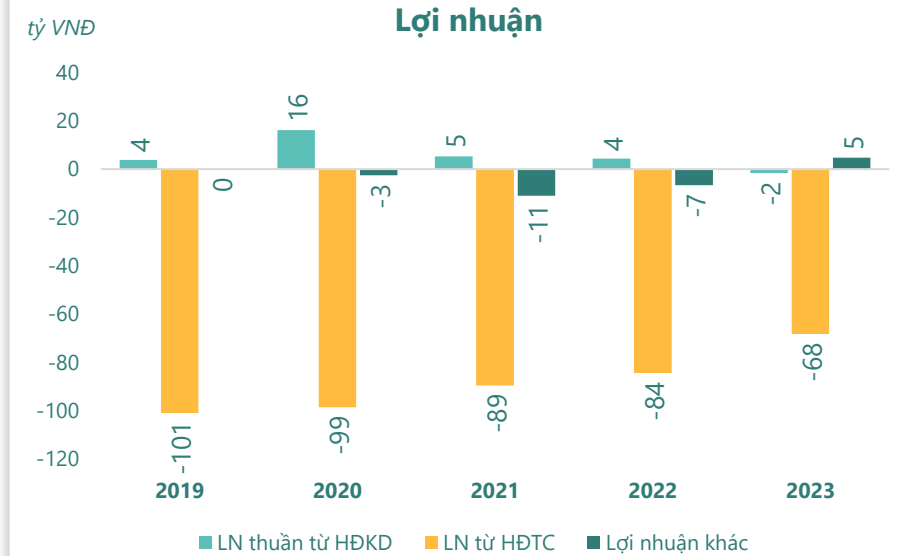
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SDT năm 2023 giảm đi 5.90 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 1.57 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

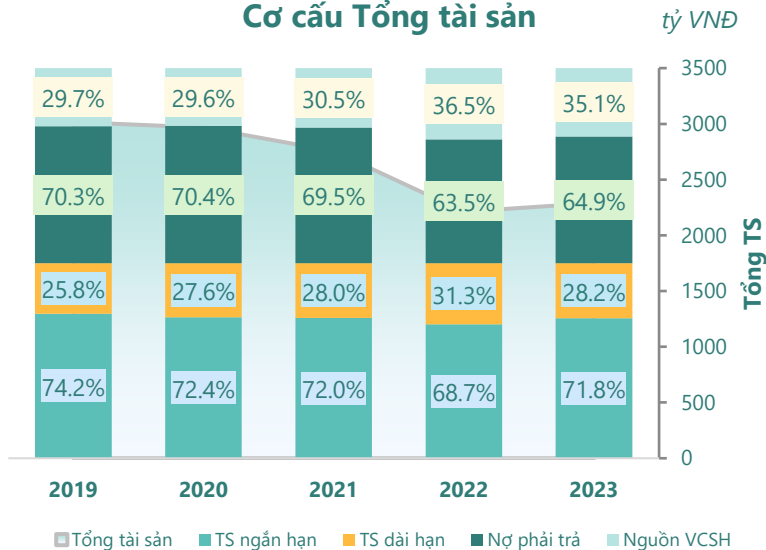
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **69.86** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **53.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng -1.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SDT năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.13%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

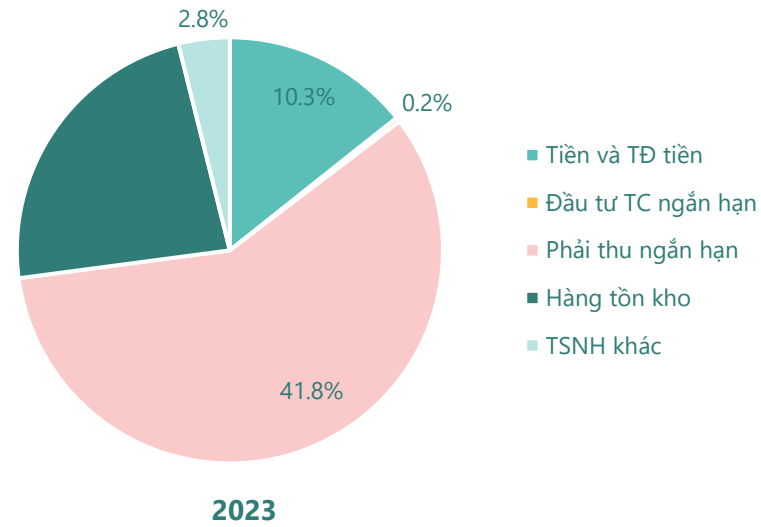
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SDT** năm 2023 tăng trưởng **3.43%** so với năm trước, đạt **2,289** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

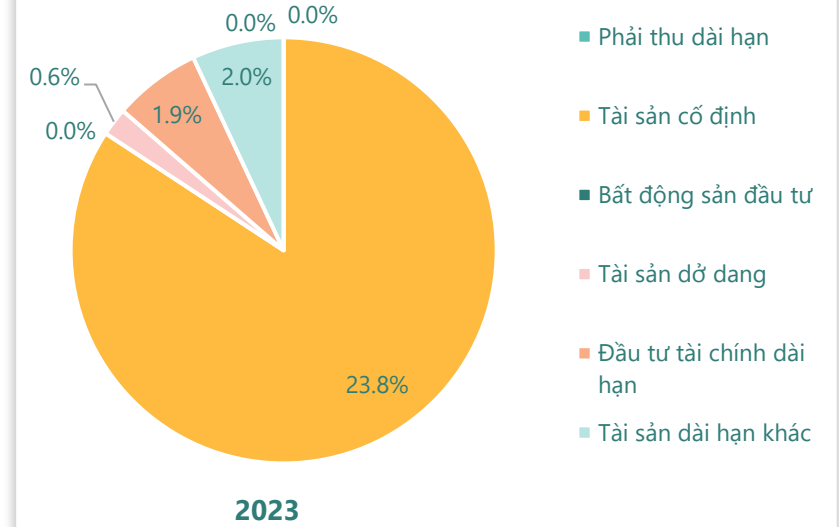
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SDT đạt **1,642** tỷ đồng, tăng trưởng **8.10%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

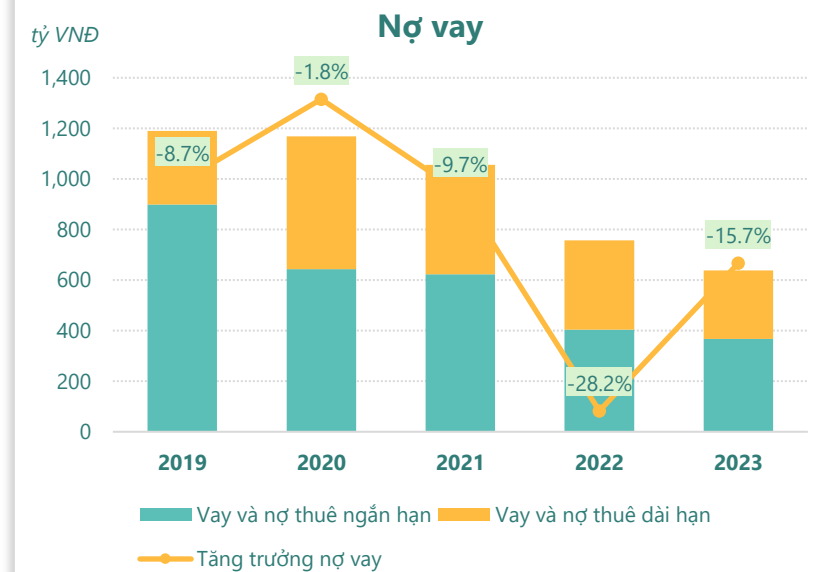
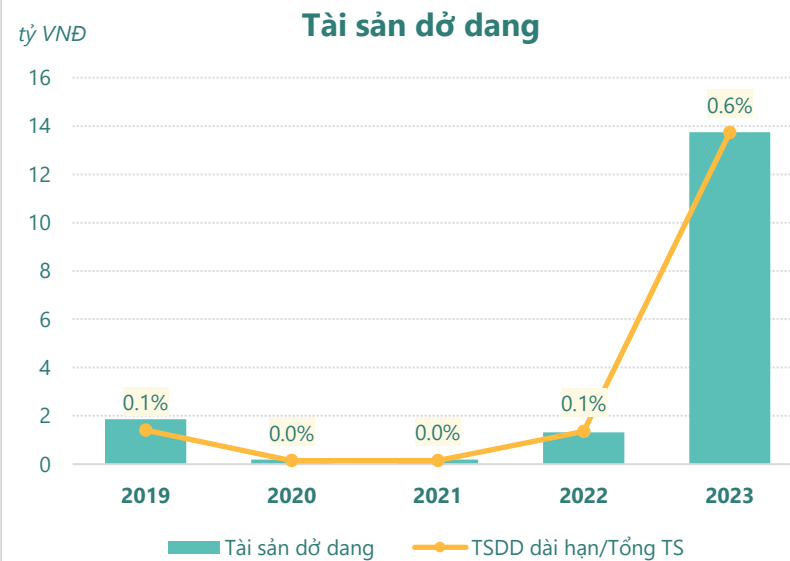
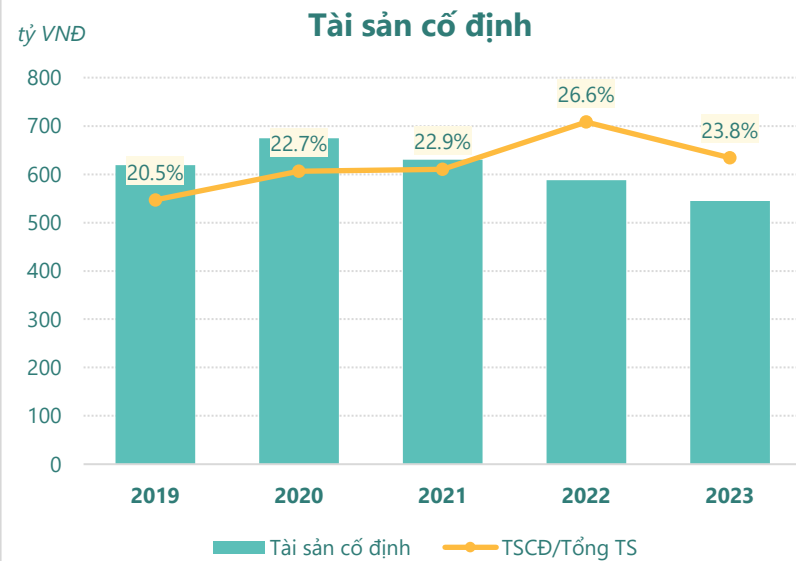
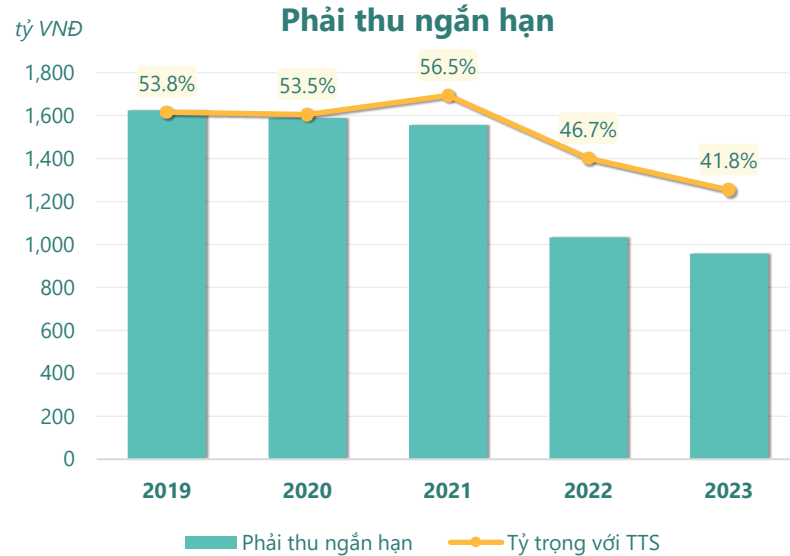
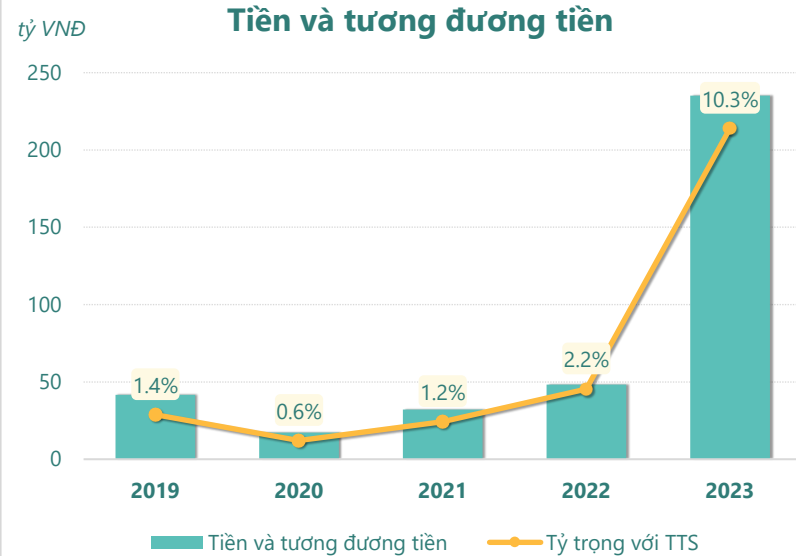
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



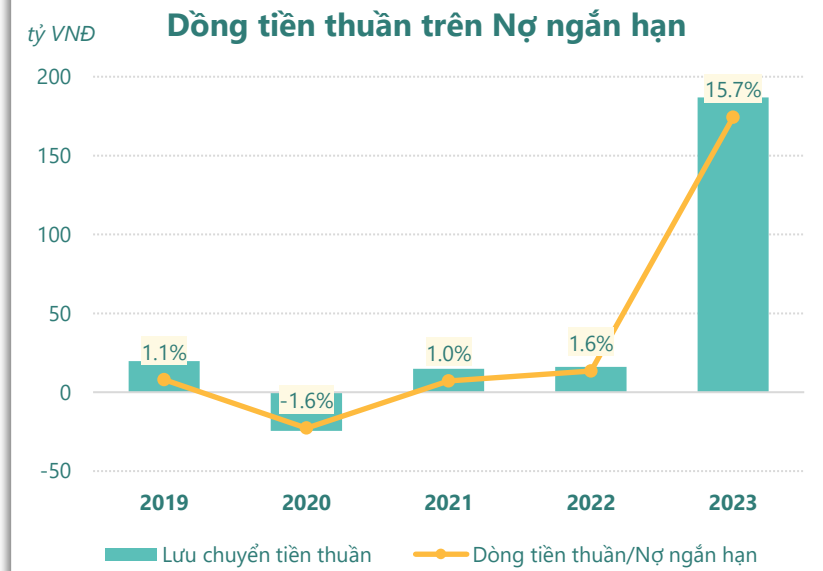
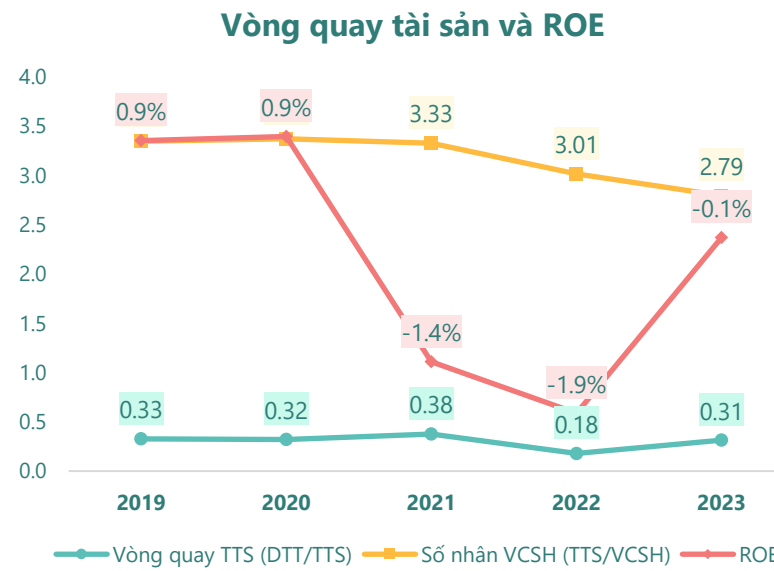
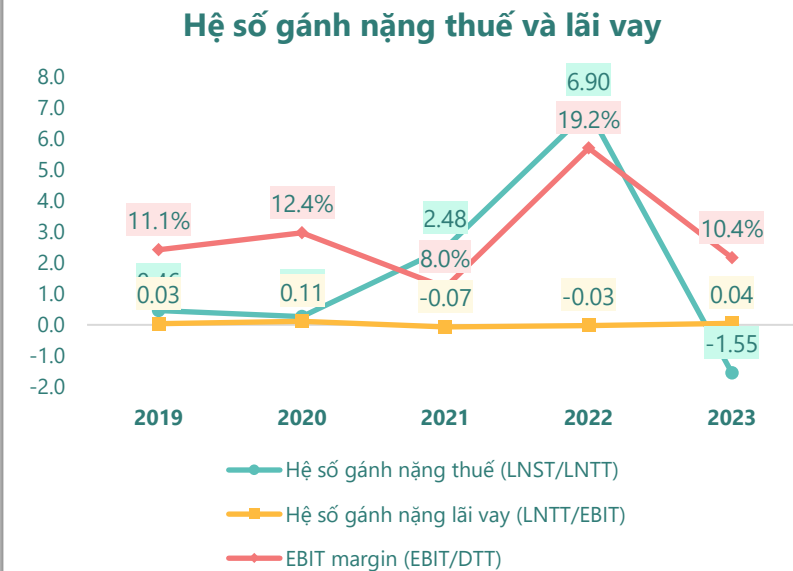
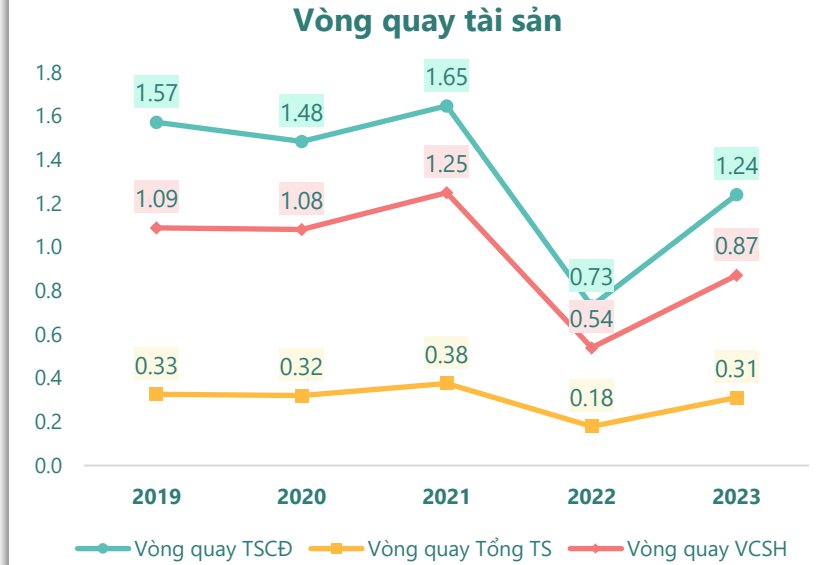
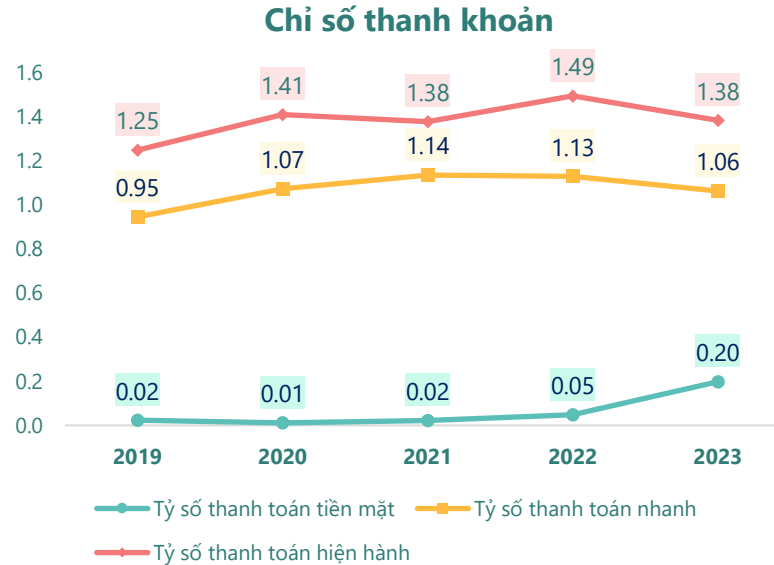
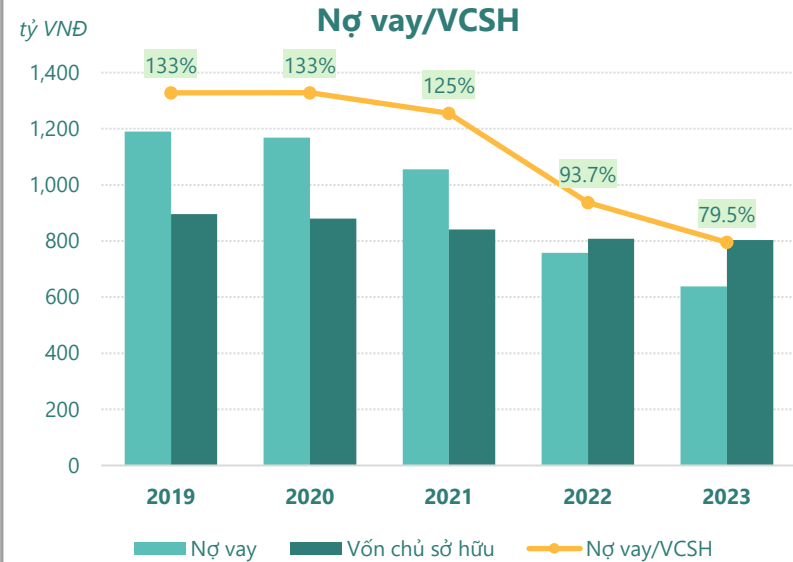
Tài sản dài hạn đạt **646.3** tỷ đồng giảm **6.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	960	1,075	445	703
Giá vốn hàng bán	774	927	310	582
Lợi nhuận gộp	186	148	135	120
Doanh thu HĐTC	7.03	4.63	3.86	3.49
Chi phí TC	106	94.1	88.2	71.7
Chi phí lãi vay	106	91.9	87.9	69.9
LN trong công ty LKLD	0.14	0.03	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	53.6	45.8	53.7
LN thuần từ HĐKD	16.1	5.31	4.33	-1.57
Lợi nhuận khác	-2.55	-11.1	-6.60	4.78
LN trước thuế	13.6	-5.76	-2.27	3.21
Lợi nhuận sau thuế	3.59	-14.3	-15.6	-4.98
LNST của CĐ cty mẹ	7.94	-12.0	-15.8	-1.07

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	135	289	272
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	5.66	36.1	33.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	-126	-309	-119
Tiền đầu kỳ	41.7	17.2	32.2	48.3
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	14.9	16.1	187
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	32.2	48.3	235

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,968	2,755	2,213	2,289
Tài sản ngắn hạn	2,148	1,984	1,519	1,642
Tiền và tương đương tiền	17.2	32.2	48.3	235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	5.68
Phải thu ngắn hạn	1,589	1,556	1,033	957
Hàng tồn kho	513	350	372	381
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	46.4	66.6	64.0
Tài sản dài hạn	821	771	693	646
Phải thu dài hạn	0.11	0.08	0.08	0.08
Tài sản cố định	675	630	588	544
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.19	0.19	1.32	13.7
Đầu tư tài chính dài hạn	97.6	93.9	59.6	42.9
Tài sản dài hạn khác	47.4	46.6	44.9	45.1
Lợi thế thương mại	0.59	0	0	0
Nợ phải trả	2,089	1,915	1,405	1,486
Nợ ngắn hạn	1,524	1,440	1,016	1,187
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	623	404	368
Phải trả người bán ngắn hạn	385	356	239	246
Nợ dài hạn	565	475	388	298
Vay và nợ thuê dài hạn	525	432	353	271
Nguồn vốn chủ sở hữu	880	841	808	803
Vốn chủ sở hữu	880	841	808	803
Vốn điều lệ	427	427	427	427
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0